

Số: 1234/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố kết quả điều tra, đánh giá chỗ ở an toàn  
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 04/12/2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;

Căn cứ Văn bản số 60/TWPCTT ngày 26/06/2017 ngày 26/06/2017 của Ban chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai về việc phối hợp triển khai công tác đánh giá nhanh chỗ ở an toàn cho người dân miền núi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 66 /TTr-SNN ngày 16/4/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá chỗ ở an toàn năm 2018 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; với những nội dung cụ thể như sau:

1. Chỗ ở an toàn: 122.278 hộ; tỷ lệ: 74,1%.
2. Chỗ ở kém an toàn: 41.378 hộ; tỷ lệ: 25,07%.
3. Chỗ ở phải di dời khẩn cấp: 1.371 hộ; tỷ lệ: 0,83%.

*(chi tiết có phụ biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Chỗ ở an toàn, chỗ ở kém an toàn, chỗ ở phải di dời khẩn cấp được phê duyệt tại Quyết định này làm căn cứ để UBND các cấp, Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, các cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh xây dựng các kế hoạch, phương án, biện pháp chỉ đạo nhân dân phòng ngừa, ứng phó chủ động, hiệu quả với các tình huống thiên tai trong thời gian tới.

2. UBND các huyện, thành phố thống kê tổng hợp số liệu đánh giá chỗ ở an toàn chi tiết đến các xã, phường, thị trấn; chỉ đạo UBND cấp xã căn cứ các phiếu điều tra hộ, lập danh sách các hộ theo các tiêu chí điều tra, đánh giá, tạo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra rà soát xác định đối tượng nguy cơ ảnh hưởng các loại hình thiên tai và triển khai các biện pháp, kế hoạch phòng chống thiên tai phù hợp với đặc điểm từng địa bàn dân cư.

3. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn biểu mẫu tổng hợp danh sách hộ theo từng loại hình nguy cơ thiên tai để thống nhất thực hiện và báo cáo kết quả hoàn thiện số liệu chi tiết trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Chỉ đạo TW về PCTT;
- Ủy ban Quốc gia TKCN;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Thành viên BCH PCTT và TKCN tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng PCTT;
- BBT Công TTĐT tỉnh;
- CVP, PCVP1,3;
- Lưu: VT, TH1, NLN1, TNMT2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thế

Phụ biểu: TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ NHANH VỀ "CHỖ Ở AN TOÀN CHO NGƯỜI DÂN MIỀN NÚI" TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Lào Cai)

I. THÔNG TIN TỔNG HỢP

TT	Mô tả thông tin tổng hợp	DVT	Toàn tỉnh	Bảo Yên	Bảo Thắng	Văn Bàn	Bát Xát	Mường Khương	Bắc Hà	Sì Ma Cai	Sa Pa	Thành phố LC
1	Số Quận, huyện		9									
2	Số xã		164	18	15	23	23	16	21	13	18	17
3	Tổng số hộ	Hộ	108.699	20.481	14.844	13.225	17.013	11.225	13.467	5.643	11.996	805
4	Tổng số hộ hiện có	Hộ	165.027	20.481	30.187	19.623	17.013	13.131	13.467	7.110	11.996	32.019
5	Tổng số người	người	713.513	86.870	110.520	90.275	77.554	62.863	65.277	36.816	61.414	121.924
6	Nam	người	361.318	45.154	55.976	45.770	39.547	31.689	33.627	18.532	30.209	60.814
7	Nữ	người	352.195	41.715	54.544	44.505	38.007	31.174	31.650	18.285	31.205	61.110
8	Trẻ em dưới 6 tuổi	người	95.061	11.105	23.172	8.360	9.120	7.126	8.578	5.294	9.815	12.491
9	Người già trên 60 tuổi	người	57.016	7.339	8.983	5.453	4.332	4.230	4.163	1.463	6.001	15.052
10	Người khuyết tật	người	4.347	896	696	477	452	255	212	240	261	858
11	Dân tộc Kinh	người	244.736	22.120	71.064	7.903	15.388	7.142	10.376	1.544	12.043	97.156

II. TỔNG HỢP THÔNG TIN KHẢO SÁT:

1	Tổng số hộ đã bị thiệt hại do lũ quét, sạt lở đất hoặc thiên tai nguy hiểm (trong 05 năm gần đây)	Hộ	12.942	2.110	633	1.527	3.094	2.027	796	612	1.624	519
		người	58.178	8.889	2.658	6.666	13.925	8.216	3.852	3.400	8.496	2.076
2	Chỗ ở nằm trên đồi, núi hoặc mái dốc đảo, đập (sạn, gạt)											
2a	Số hộ xuất hiện dấu hiệu: vết nứt trên sườn đồi, nền nhà, tường nhà; cây nghiêng đổ.	Hộ	4.341	1.243	60	555	501	336	147	161	1.030	308
		người	17.313	4.977	252	2.541	2.255	1.367	663	796	3.230	1.232
2b	Số hộ trước và sau nhà có mái dốc (taluy âm/dương) có độ dốc dốc cao.	Hộ	15.315	2.739	613	1.902	4.878	1.707	232	1.063	1.653	528
		người	65.047	11.482	2.574	7.987	21.951	6.873	1.044	5.477	5.547	2.112
2c	Số hộ gần mái dốc không có tường chắn, kê chông sạt lở, rãnh thoát nước, cây xanh.	Hộ	12.453	2.201	566	1.492	4.185	1.303	206	1.019	1.063	418
		người	55.637	9.197	2.377	5.218	18.839	5.234	927	6.180	5.993	1.672
2d	Số hộ phía trên có đèo ao, hồ phục vụ sinh hoạt, sản xuất (nuôi cá, thả vịt...)	Hộ	2.037	436	8	164	272	63	96	43	912	43
		người	10.485	1.930	34	1.126	1.225	260	432	227	5.079	172
2e	Số hộ xung quanh không có rừng phòng hộ	Hộ	27.015	4.817	1.024	7.670	4.546	3.741	-	2.412	2.359	446
		người	121.485	21.240	4.301	33.911	20.457	15.243	-	11.745	12.804	1.784
3	Chỗ ở nằm ven sông, suối, khe nước; gần công trình hồ đập, ngầm, cầu, cống											
3a	Số hộ phía trên (thượng nguồn) có hồ chứa đã từng xa mức gây ảnh hưởng ngập, sạt, xói lở...	Hộ	1.856	1.319	-	252	119	18	74	5	43	26
		người	8.103	5.335	-	1.491	538	78	336	28	193	104
3b	Số hộ mà phía trên (thượng nguồn) có các đập ngăn tạm.	Hộ	1.220	256	36	151	177	4	413	6	79	98
		người	5.390	1.110	151	876	797	22	1.856	33	153	392
3c	Số hộ gần chỗ ở có công, ngầm qua khe, suối đã từng bị vùi lấp do sạt lở, bùn cát, cây lớn.	Hộ	2.112	616	138	449	456	51	83	14	41	264
		người	8.846	2.255	580	2.034	2.053	212	373	73	210	1.056
4	Số hộ nằm gần hoặc dưới các bãi khai thác khoáng sản, các bãi thải vật liệu lớn.	Hộ	918	237	115	162	152	1	32	-	131	88
		người	4.802	937	937	1.085	687	3	144	-	657	352

TT	Thông tin tổng hợp	ĐVT	Toàn tỉnh	Bà Rịa	Bảo Thắng	Văn Bàn	Bát Xát	Mường Khương	Bắc Hà	Si Ma Cai	Sa Pa	Thành phố LC
5	Chỗ ở có sự hỗ trợ, chuẩn bị											
5a	Số hộ không thường xuyên, kịp thời được nhận thông tin cảnh báo	Hộ	12.136	1.003	22	1.233	4.893	892	267	2.144	1.209	473
		người	58.967	3.981	93	5.396	22.019	3.573	1.201	10.001	10.811	1.892
5b	Số hộ không biết cách phòng tránh, ứng phó khi xảy ra lũ quét, sạt lở đất	Hộ	12.642	783	12	1.387	5.146	1.054	225	2.292	1.567	176
		người	62.628	3.114	50	6.270	23.157	4.256	1.012	11.536	12.529	704
5c	Số hộ không hoặc thiếu chủ động chuẩn bị thức ăn, nước uống, thuốc chữa bệnh, đèn pin, cuốc, xẻng, cuộn dây...	Hộ	14.260	853	34	1.475	5.752	1.168	371	2.523	1.915	169
		người	69.871	3.391	142	7.365	25.884	4.693	1.669	12.212	13.839	676
5d	Nhà đang ở dạng:	Hộ	165.027	20.481	30.187	19.623	17.013	13.131	13.467	7.110	11.996	32.019
		người	713.513	86.870	110.520	90.275	77.554	62.863	65.277	36.816	61.414	121.924
	Số hộ có nhà sàn:	Hộ	9.354	2.901	83	3.418	21	7	1.459	805	448	212
		người	39.477	12.305	304	15.724	105	33	5.836	3.220	1.143	807
	Số hộ có nhà gỗ:	Hộ	58.783	9.551	2.970	4.904	10.500	7.361	7.819	4.069	8.681	2.928
		người	265.578	40.510	10.874	22.560	47.706	36.472	31.276	16.276	48.754	11.150
	Số hộ có nhà tranh:	Hộ	3.655	376	1.778	343	261	63	126	8	148	552
		người	14.505	1.595	6.510	1.577	1.284	260	504	32	641	2.102
	Số hộ có nhà xây:	Hộ	91.768	7.653	25.356	10.958	6.231	5.700	4.063	761	2.719	28.327
		người	379.709	32.460	92.832	50.414	28.459	26.098	27.661	3.044	10.876	107.865
6	Số hộ có nhà ở chính không đảm bảo chống lốc xoáy.	Hộ	39.977	8.609	4.741	4.509	10.958	3.910	1.062	2.569	3.084	535
		người	170.045	35.725	19.912	19.310	49.311	15.725	4.248	11.338	12.336	2.140
7	Số hộ có nhà ở chính không đảm bảo phòng chống mưa đá lớn	Hộ	43.774	7.890	4.741	5.357	11.158	4.916	3.685	2.663	3.025	339
		người	184.642	31.804	19.912	22.895	50.211	19.863	14.740	11.761	12.100	1.356
8	Số hộ gia đình có đề nghị Nhà nước hỗ trợ củng cố chỗ ở bảo đảm an toàn	Hộ	29.056	3.017	1.616	2.306	14.776	2.120	935	2.517	1.075	694
		người	132.131	12.653	6.786	8.373	66.493	8.762	3.740	11.365	11.183	2.776
8a	Số hộ Cam kết di dời khẩn cấp và đề nghị hỗ trợ kinh phí di chuyển	Hộ	1.308	533	96	118	70	212	32	59	51	137
		người	6.570	2.309	403	754	315	1.123	128	723	267	548
8b	Số hộ Đề nghị được vay vốn ưu đãi để củng cố chỗ ở đảm bảo an toàn	Hộ	15.251	1.619	808	1.233	7.353	1.171	556	1.424	740	347
		người	68.428	6.688	3.393	4.342	33.089	4.864	2.224	6.640	5.800	1.388
8c	Số hộ Đề nghị hỗ trợ pháp lý để xây kè, mở rộng hoặc giảm tải mái ta luy	Hộ	12.337	865	712	955	7.353	737	347	924	234	210
		người	55.333	3.656	2.990	3.277	33.089	3.042	1.388	4.002	3.049	840

### III. DANH GIẢ CHỖ Ở AN TOÀN

1	Chỗ ở an toàn	Hộ	122.278	11.339	25.350	17.559	5.785	8.003	9.750	4.288	8.857	31.347
		Tỷ lệ %	74,10	55,36	83,98	89,48	34,00	60,95	72,40	60,31	73,83	92,90
2	Chỗ ở kém an toàn	Hộ	41.378	8.609	4.741	1.946	11.158	4.916	3.685	2.763	3.025	535
		Tỷ lệ %	25,07	42,03	15,71	9,92	65,59	37,44	27,36	38,86	25,22	137,00
3	Chỗ ở cần di dời khẩn cấp	Hộ	1.371	533	96	118	70	212	32	59	114	137
		Tỷ lệ %	0,83	2,60	0,32	0,60	0,41	1,61	0,24	0,83	0,95	0,43